

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 915 /KSBT-XN-CĐHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DÀU**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 59525HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy - Xã Cam Lâm
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 03/11/2025
- Ngày nhận mẫu: 03/11/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 03/11/2025 đến 12/11/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 17/11/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 11 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CĐHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



| TT | Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính | Phương pháp thử | Kết quả | Giới hạn cho phép (***) |
|----|--|--|---------------------|-------------------------|
| 1 | Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 |
| 2 | Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 |
| 3 | Màu sắc (TCU) (*) | HACH 8025:2014 | KPH LOD=1,7 | 15 |
| 4 | Mùi (*) | QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) | Không phát hiện mùi | Không có mùi lạ |
| 5 | pH (*) | TCVN 6492:2011 | 7,06 | Trong khoảng 6,0-8,5 |
| 6 | Độ đục (NTU) (*) | TCVN 12402-1:2020 | 0,18 | 2 |
| 7 | Clo dư tự do (mg/L) (*) | HACH 58700-00 Colorimeter | 0,8 | Trong khoảng 0,2-1,0 |
| 8 | Permanganat (mg/L) | TCVN 6186:1996 | 0,8 | 2 |
| 9 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L) | HACH 8038:2017 | KPH | 1 |
| 10 | Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L) | TCVN 6194:1996 | 14,2 | 250 |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L) | TCVN 6224:1996 | 11 | 300 |
| 12 | Mangan (Mn) (mg/L) | HACH 8149:2014 | 0,003 | 0,1 |
| 13 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L) | HACH 8039:2014 | 0,4 | 11 |
| 14 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L) | HACH 8507:2015 | 0,002 | 0,9 |
| 15 | Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L) | HACH 8147:2014 | 0,006 | 0,3 |
| 16 | Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L) | HACH 8051:2014 | KPH | 250 |
| 17 | Asen (Arsenic) (As) (mg/L) (**) | TCVN 6626:2000 | KPH MDL= 0,0004 | 0,01 |

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)